

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2021
V/v Ly hôn giữa chị N và anh L.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Thạch Út

Bà Hồ Thị Minh Tâm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2021 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021; Quyết định Hoãn phiên tòa số 118/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021; Quyết định Hoãn phiên tòa số 129/2021/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2021; Quyết định Hoãn phiên tòa số 144/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2021 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 148/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị N T N, sinh ngày 29-9-1994 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28-9-2021)

Nơi cư trú: Số nhà 705, Tổ 24, ấp V T, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Anh N V D L, sinh ngày 05-6-1994 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 705, Tổ 24, ấp V T, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Tờ tự khai ngày 30-12-2020, Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28-9-2021, nguyên đơn chị N T N trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh N V D L kết hôn năm 2010, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang số 190/2012, Quyền số 01/2012 ngày 18-12-2012. Sau khi cưới vợ chồng sống bên vợ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Năm 2020, chị có nộp đơn xin ly hôn anh L. Qua động viên của tòa án chị đã rút lại đơn xin ly hôn. Tháng 12/2020 chị và anh L sống ly thân cho đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh L, mục đích hôn nhân không đạt được, chị xin ly hôn với anh N V D L.

+Về con chung: Có 01 con chung tên N G L, sinh ngày 01-10-2012, hiện anh L đang nuôi con. Nếu ly hôn chị đồng ý để anh L được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh N V D L, nhưng anh L vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 14-5-2021, Tòa án đến nhà anh L để ghi lời khai, nhưng anh L vắng mặt tại nhà. Do đó, Tòa án không nhận được ý kiến của anh L.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14-5-2021, cháu N G L, sinh ngày 01-10-2012 trình bày: Cha cháu tên N V D L, mẹ cháu tên N T N. Cháu hiện đang sống với cha, cháu học tới lớp 2 thì nghỉ học. Cha cháu đi làm hồ, sáng cha cháu gửi cháu cho ông nội, chiều rước về. Mẹ cháu đi đâu cháu không biết, mẹ cháu không về nhà. Nếu cha mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng sống với cha.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung tiếp tục ổn định cho anh Linh nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn chị N T N, bị đơn anh N V D L, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh L vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn chị N và bị đơn anh L.

[2] *Về hôn nhân*: Chị N T N và anh N V D L kết hôn vào năm 2010, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang số 190/2012, Quyền số 01/2012 ngày 18-12-2012 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị N có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị N và anh L, nhưng anh L nhiều lần vắng mặt nên không hòa giải được.

Xét thấy: Quan hệ hôn nhân của chị N và anh L đã phát sinh mâu thuẫn, chị N đã một lần nộp đơn xin ly hôn với anh L, sau đó thì rút lại đơn xin ly hôn. Từ tháng 12/2020 chị N và anh L sống ly thân cho đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay cả chị N và anh L đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị N được ly hôn với anh L là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị N T N và anh N V D L có 01 con chung. Khi ly hôn chị N đồng ý để anh L được tiếp tục nuôi con.

Xét thấy: Cháu Lu đã trên 8 tuổi, hiện đang sống với anh L, anh L nuôi cháu chu đáo, cháu Lu có nguyện vọng sống với anh L. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho anh L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị N T N không cấp dưỡng nuôi con. Anh N V D L không có yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị N T N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N V D L không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn chị N T N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007482 ngày 20-01-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn chị N T N, bị đơn anh N

V D L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Chị N T N được ly hôn với anh N V D L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 190/2012, Quyền số 01/2012 ngày 18-12-2012 của Ủy ban nhân dân xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Anh N V D L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên N G Lu, sinh ngày 01-10-2012.

Anh N V D L và các thành viên trong gia đình anh L không được cản trở chị N T N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị N T N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị N theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn chị N T N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007482 ngày 20-01-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn chị N T N, bị đơn anh N V D L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đông Hoà